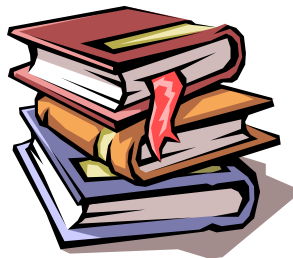




Luận văn tốt nghiệp

**Đề án: Chiến lược quốc gia
về tài nguyên nước đến năm
2010**



MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	3
PHẦN 1: TÀI NGUYÊN NƯỚC, THỰC TRẠNG QUẢN LÝ	5
1. Tài nguyên nước	5
1.1. Sông ngòi, hồ, ao, đầm, phá, tầng chứa nước	5
1.2. Số lượng nước	6
1.3. Chất lượng nước	7
1.4. Lũ, lụt, hạn hán, ô nhiễm nguồn nước	7
1.5. Các hệ sinh thái thủy sinh.....	9
1.6. Tài nguyên nước Việt Nam ẩn chứa nhiều yếu tố không bền vững	10
2. Tình hình quản lý tài nguyên nước.....	11
3. Những thách thức chủ yếu.....	13
3.1. Về nhận thức vị trí của tài nguyên nước trong phát triển bền vững.....	13
3.2. Về cân bằng giữa bảo vệ, phát triển tài nguyên nước với bảo đảm nhu cầu nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế-xã hội	13
a. Thiếu nước trong mùa khô diễn ra phổ biến với quy mô và mức độ ngày càng tăng, đặc biệt là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên.....	13
b. Kết cấu hạ tầng khai thác, sử dụng nước xuống cấp và tình trạng sử dụng nước lãng phí, thiếu hiệu quả chưa được cải thiện.....	14
c. Tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất đã xảy ra ở một số nơi mà việc ngăn chặn chưa kịp thời, chưa có hiệu quả	14
d. Chưa bảo đảm khai thác, sử dụng nước tổng hợp, đa mục tiêu.....	14
đ. Gia tăng dân số, tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và đói nghèo	14
e. Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO).....	15
3.3. Về giảm thiểu tác hại do nước gây ra	15
a. Hiệu quả phòng, chống tác hại do nước gây ra còn chưa cao	15
b. Nguồn nước tiếp tục bị suy thoái, ô nhiễm	15
3.4. Về bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh	16
3.5. Về quản lý tài nguyên nước	16
a. Hệ thống pháp luật về tài nguyên nước chưa hoàn chỉnh và tổ chức, năng lực quản lý tài nguyên nước chưa đáp ứng yêu cầu	16
b. Chưa kết hợp việc phát triển nguồn nước với việc phân phối, sử dụng hợp lý, đa mục tiêu tài nguyên nước.....	17
c. Thiếu cơ chế, chính sách, đặc biệt là chính sách kinh tế, tài chính trong lĩnh vực tài nguyên nước	17
d. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước chưa đầy đủ, chính xác, đồng bộ và việc chia sẻ thông tin, dữ liệu còn nhiều hạn chế.....	17
đ. Chưa xác lập được mô hình tổ chức và nội dung thích hợp về quản lý tổng hợp lưu vực sông.....	18
PHẦN 2: QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC	19
1. Quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo.....	19
1.1. Quan điểm	19
1.2. Nguyên tắc chỉ đạo	19
2. Mục tiêu	20
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	20
2.2. Các mục tiêu cụ thể	21
a. Về bảo vệ tài nguyên nước.....	21

b. Về khai thác, sử dụng tài nguyên nước	21
c. Về phát triển tài nguyên nước	22
d. Về giảm thiểu tác hại do nước gây ra	22
đ. Về nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước	23
PHẦN 3: NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH	24
1. Nhiệm vụ chủ yếu.....	24
1.1. Tăng cường bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.....	24
1.2. Bảo đảm tính bền vững, hiệu quả trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước	24
1.3. Phát triển bền vững tài nguyên nước.....	25
1.4. Giảm thiểu tác hại do nước gây ra	26
1.5. Hoàn thiện thể chế, tổ chức	26
1.6. Tăng cường năng lực điều tra, nghiên cứu, phát triển công nghệ	27
2. Các giải pháp chính	27
2.1. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng	27
2.2. Tăng cường pháp chế.....	28
2.3. Tăng mức đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ về nước.....	28
2.4. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ	29
2.5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế	29
2.6. Đổi mới cơ chế tài chính.....	30
PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	31

CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐẾN NĂM 2020

MỞ ĐẦU

Nước là tài nguyên, là tư liệu thiết yếu cho cuộc sống con người. Không có nước không có sự sống. Chúng ta cần nước sạch cho sinh hoạt, bảo vệ sức khoẻ và vệ sinh. Nước cần cho sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Nước còn cần cho phát triển thuỷ điện và giao thông thuỷ. Nước cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự trong lành và bền vững của môi trường, duy trì mối quan hệ láng giềng hữu nghị với các nước có chung nguồn nước liên quốc gia. Nước là tài nguyên quý giá, có hạn và dễ bị tổn thương. Bên cạnh những mặt lợi, nước cũng có thể gây tai họa cho con người và môi trường.

Trong những thập niên qua, việc khai thác tài nguyên nước và công tác phòng, chống tác hại do nước gây ra đã có những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong một thời gian dài việc nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của nước đối với đời sống, sức khoẻ và sự phát triển bền vững của đất nước; chưa chú trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên nước dẫn đến tài nguyên nước ở nước ta đã có những biểu hiện suy thoái cả về số lượng lẫn chất lượng; tình trạng ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước, khan hiếm nước đã xuất hiện ở nhiều nơi và đang có xu hướng gia tăng; tình trạng sử dụng nước lãng phí, kém hiệu quả, thiếu quy hoạch, thiếu tính liên ngành còn khá phổ biến. Trong khi đó, nhu cầu dùng nước của các ngành kinh tế không ngừng gia tăng về số lượng và đòi hỏi cao hơn về chất lượng, các nước láng giềng có chung nguồn nước với Việt Nam đang tăng cường khai thác nguồn nước ở thượng nguồn, cân bằng nước giữa cung và cầu nhiều lúc, nhiều nơi không bảo đảm và đã trở thành áp lực lớn đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong điều kiện dân số gia tăng, khí hậu toàn cầu diễn biến ngày một phức tạp.... Tình hình đó đòi hỏi phải tăng cường công tác quản lý, bảo vệ để phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống có hiệu quả các tác hại do nước gây ra.

Bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra đòi hỏi phải có chiến lược, có sự tham gia của các cấp, các ngành, của đông đảo nhân dân. Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước định hướng cho hoạt động của Nhà nước và nhân dân, các cấp, các ngành, các địa phương. Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước nêu lên những thách thức, xác định quan điểm, mục tiêu đến năm 2020 trong lĩnh vực tài nguyên nước và đề ra các giải pháp cần thực hiện để đạt được phát triển bền vững và quản lý tổng hợp

tài nguyên nước. Quản lý tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông sẽ đóng góp vào sự thành công của việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có hiệu quả. Một số tác hại do nước gây ra như sóng thần, nước biển dâng, xói lở bờ sông, bờ biển... được đề cập trong chiến lược phòng, chống thiên tai.

Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước là chiến lược khung, định hướng cho các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho từng giai đoạn phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước.

Trong quá trình thực hiện, Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước sẽ thường xuyên được xem xét để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước.

PHẦN 1: TÀI NGUYÊN NƯỚC, THỰC TRẠNG QUẢN LÝ

1. TÀI NGUYÊN NƯỚC

1.1. Sông ngòi, hồ, ao, đầm, phá, tầng chứa nước

a. Sông ngòi

Việt Nam có 2372 sông với chiều dài từ 10km trở lên, trong đó có 109 sông chính. Tổng diện tích các lưu vực sông là 1.167.000km², trong đó, phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ là 835.422km², chiếm 72%.

Nếu phân loại theo diện tích lưu vực thì có 13 sông có diện tích lưu vực lớn hơn 10.000km², bao gồm: 9 sông chính (Hồng, Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cả, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Đông Nai và sông Cửu Long) và 4 sông nhánh (Đà, Lô, Sê San, Srê Pôk). Trong 13 sông chính, sông nhánh lớn đó, có 10 sông liên quốc gia, với phần diện tích lưu vực ở ngoài nước gấp 3,3 lần phần lưu vực ở trong nước. Tổng diện tích lưu vực 9 sông chính nêu trên xấp xỉ 93% tổng diện tích lưu vực của toàn bộ hệ thống sông, phần lưu vực nằm trong lãnh thổ xấp xỉ 77% tổng diện tích nước ta.

b. Hồ, ao, đầm, phá tự nhiên, hồ chứa nước nhân tạo

Nước ta có nhiều hồ, ao, đầm, phá tự nhiên nhưng chưa được thống kê đầy đủ. Trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, nhiều hồ, ao bị san lấp, ước tính tổng diện tích hồ, ao cả nước hiện còn khoảng 150 nghìn ha. Các hồ lớn bao gồm: Hồ Lak (diện tích mặt hồ khoảng 10km²), Ba Bể (5,0km²), Hồ Tây (4,46km²), Biển Hồ (2,2km²). Vùng cửa sông ven biển miền Trung có một số đầm, phá, vụng lớn như: đầm Thị Nại, phá Tam Giang, phá Cầu Hai, vụng Xuân Đài... trong đó, lớn nhất là phá Cầu Hai (diện tích 216km²).

Tổng dung tích trữ nước của các hồ chứa nước ước tính khoảng 26 tỷ m³, trong đó tổng dung tích trữ nước của các hồ chứa thủy điện khoảng 19 tỷ m³. Trong số hàng nghìn hồ chứa nước, có 6 hồ dung tích trên 1tỷ m³/hồ (hồ Thác Bà, 2.940 triệu m³; Hoà Bình, 9.450 triệu m³; Trị An, 2.760 triệu m³; Thác Mơ, 1.310 triệu m³; Yaly, 1.040 triệu m³ và Dầu Tiếng, 1.450 triệu m³). Đa số các hồ chứa thủy lợi có dung tích trữ nước dưới 10 triệu m³.

c. Tầng chứa nước dưới đất

Nước ta có tiềm năng nước dưới đất tương đối lớn, nhưng mức độ chứa nước dưới đất ở các tầng phân bố rất khác nhau. Các tầng có mức độ chứa nước

phong phú bao gồm: các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích bờ rời ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ; các tầng chứa nước khe nứt trong thành tạo phun trào Bazan ở Tây Nguyên. Các tầng có mức độ chứa nước trung bình gồm: các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích bờ rời ở ven biển miền Trung và các tầng chứa nước khe nứt, hang động trong các thành tạo đá vôi ở vùng Đông Bắc và vùng miền núi phía Bắc. Các loại đất đá khác có mức độ chứa nước kém hơn, phân bố rải rác ở khu vực miền núi và trung du.

1.2. Số lượng nước

a. Tài nguyên nước mưa

Việt Nam có lượng mưa trung bình nhiều năm là 1940mm, với tổng lượng 640 tỷ m³/năm, thuộc số quốc gia có lượng nước mưa vào loại lớn trên thế giới. Lượng mưa phân bố rất không đều theo không gian và thời gian. Lượng mưa tập trung trong 4-5 tháng mùa mưa, chiếm 75-85% tổng lượng mưa năm, trong khi lượng mưa 7-8 tháng mùa khô chỉ chiếm 15-25%.

b. Tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước mặt trên lãnh thổ nước ta khoảng 830-840 tỷ m³/năm, trong đó, lượng nước sinh ra ở phần lãnh thổ Việt Nam khoảng 310-315 tỷ m³/năm, chiếm khoảng 37%; lượng nước từ nước ngoài chảy vào khoảng 520-525 tỷ m³/năm, chiếm 63%. Tương tự như lượng mưa, tài nguyên nước mặt phân bố không đều theo thời gian. Sự phân bố không đều của mưa và dòng chảy là nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán, thiếu nước trong mùa khô và lũ, lụt, úng ngập trong mùa mưa. Mưa lớn, dòng chảy mặt lớn còn gây ra xói mòn bề mặt lưu vực và lũ quét, lũ bùn đá ở nhiều nơi.

Tài nguyên nước phân bố giữa các vùng cũng rất khác nhau. Những khu vực cần nhiều nước, như các tỉnh phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, tài nguyên nước không nhiều (khoảng 39% tổng lượng của cả nước), trong khi đó, tài nguyên nước ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long rất lớn (khoảng 61%), nhưng nhu cầu khai thác, sử dụng nước chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với tài nguyên nước của vùng.

c. Tài nguyên nước dưới đất

Việc điều tra, tìm kiếm, thăm dò nước dưới đất tiến hành chưa được nhiều, mới đạt khoảng 15% diện tích lãnh thổ nước ta, chủ yếu ở một số vùng kinh tế quan trọng. Tổng trữ lượng nước dưới đất các cấp tại các khu vực đã được nghiên cứu, đánh giá: cấp A khoảng 735 nghìn m³/ngày; cấp B khoảng 813 nghìn m³/ngày; cấp C₁ và C₂ khoảng 18.452 nghìn m³/ngày. Tổng trữ lượng tiềm năng của các tầng chứa nước trên toàn lãnh thổ, chưa kể phần hải đảo, ước tính khoảng 2000m³/s, tương ứng khoảng 63 tỷ m³/năm.

Trữ lượng nước dưới đất lớn nhất là ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ; khá nhiều là ở Tây Nguyên và ít hơn ở vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc, ven biển Nam Trung Bộ.

Công tác quan trắc động thái nước dưới đất có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định nguồn hình thành cũng như xác định trữ lượng động tự nhiên. Tuy nhiên, hiện mới chỉ được tiến hành ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, với mật độ mạng lưới quan trắc còn thưa.

1.3. Chất lượng nước

Nhìn chung, nước mưa có chất lượng tốt, song ở một số đô thị, khu công nghiệp lớn và lân cận nước mưa có độ pH đôi khi thấp (độ pH dưới 5,5).

Chất lượng nước mặt ở phần thượng lưu của hầu hết các sông, nói chung, vẫn tốt, trừ một số khu vực bị ô nhiễm cục bộ. Tuy nhiên, ở vùng hạ lưu các sông lớn, nhất là khi dòng sông chảy qua các khu công nghiệp, đô thị lớn, chất lượng nước đã bị suy giảm. Hiện nay, các hồ và kênh mương ở các khu vực đô thị đang trở thành các nơi chứa và dẫn nước thải. Mức độ ô nhiễm nguồn nước trong các kênh, sông, hồ ở các thành phố lớn, các khu dân cư tập trung là rất nặng. Nước ở một số sông bị ô nhiễm với mức độ cao, kéo dài và có xu hướng ngày càng tăng đã làm ảnh hưởng đến khả năng sử dụng nguồn nước sông để cấp nước sinh hoạt ở nhiều địa phương. Nhiều khu công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương đang hàng ngày xả hàng triệu m³ nước thải không qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn ra sông, gây ô nhiễm nguồn nước. Nước sông Nhuệ, sông Đáy bị ô nhiễm nặng làm nhà máy nước Phủ Lý đã nhiều lần phải ngừng hoạt động. Trên sông Cầu, ở khu vực thành phố Thái Nguyên, lượng nước thải có lúc chiếm tới 15% lượng nước sông trong mùa kiệt làm cho nguồn nước sông bị ô nhiễm nghiêm trọng, không thể khai thác để cấp nước cho sinh hoạt.

Về cơ bản, chất lượng nước dưới đất đáp ứng được các yêu cầu sử dụng, bao gồm cả cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, ở một số vùng do khai thác sử dụng nước dưới đất thiếu quy hoạch, quá mức cho phép nên đã gây ra nhiễm bẩn, nhiễm mặn và mực nước bị hạ thấp lớn, thậm chí khó hồi phục, điển hình là ở các thành phố, đô thị lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Tây Nguyên và một số khu vực ở đồng bằng sông Cửu Long.

1.4. Lũ, lụt, hạn hán, ô nhiễm nguồn nước

a. Lũ, lụt

Lũ, lụt và hạn hán là các thiên tai chủ yếu do nước gây ra đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và ảnh hưởng lớn đến đời sống con người.

Lũ, lụt thường xảy ra trên diện rộng, lũ lớn và đặc biệt lớn xuất hiện ngày một dày hơn và với cường độ lớn hơn. Lũ các sông miền Trung thường ác liệt, lên nhanh, xuống nhanh, xảy ra trong thời gian ngắn. Lũ quét, lũ bùn đá, xuất hiện ngày càng nhiều hơn, quy mô và mức độ tàn phá ngày càng lớn hơn. Thời kỳ xuất hiện lũ ở các vùng thường khác nhau: ở Bắc Bộ và Bắc Thanh Hoá từ tháng VI đến tháng X; Nam Thanh Hoá đến Ninh Thuận từ tháng IX đến tháng XI; ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng VII đến tháng XI. Để phòng, chống lũ, lụt, hiện cả nước đã xây dựng được 5.700km đê sông, 3000km đê biển, 23.000km bờ bao, hàng ngàn cống dưới đê, hàng trăm km kè bảo vệ bờ. Hệ thống đê sông Hồng-Thái Bình có khả năng bảo vệ thành phố Hà Nội với mực nước lũ thiết kế là 13,4m và chống lũ cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng với mực nước lũ 13,1m ở Hà Nội, 7,21m ở Phả Lại. Hệ thống bờ bao và các công trình liên quan ở đồng bằng sông Cửu Long có khả năng phòng, chống được lũ sớm và lũ tiểu mãn. Hệ thống đê sông Mã, sông Cả có thể chống được lũ với tần suất 2-2,5%. Hệ thống đê biển có thể chịu được bão cấp 9 và triều cường trung bình ứng với tần suất 10%.

b. Hạn hán

Hạn hán thường xảy ra trong các tháng mùa khô, thời kỳ nhiệt độ không khí tăng cao dẫn đến nhu cầu dùng nước tăng. Mùa khô kéo dài 6 - 9 tháng tùy theo từng vùng, tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 15 -25% tổng lượng dòng chảy cả năm. Trong mùa khô, ba tháng liên tục có lượng dòng chảy nhỏ nhất xuất hiện không đồng thời giữa các vùng trong cả nước, lượng dòng chảy chỉ bằng 2-10%, trong đó lượng dòng chảy tháng nhỏ nhất chỉ chiếm 1 - 3% lượng dòng chảy năm. Trong mùa khô, nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các sông là nước dưới đất và trong thời kỳ này nhiều sông ở vùng duyên hải, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ không có dòng chảy. Trong 44 năm từ 1960 - 2004 có 32 năm hạn chiếm 73%, trong đó 9 năm bị hạn từ tháng X đến tháng II năm sau, 12 năm bị hạn từ tháng III đến tháng VII và 11 năm bị hạn từ tháng VII đến tháng VIII. Trong những năm gần đây, tình trạng hạn hán, thiếu nước trong mùa khô diễn ra phổ biến ở hầu hết các khu vực trong cả nước, với mức độ, quy mô ngày càng lớn hơn.

Hạn hán thường gây hậu quả kéo dài rất nghiêm trọng, sự trù phú nhường chỗ cho ***đất thừa - nước thiếu - dân thua thốt***. Hạn hán do con người gây ra không phải hiếm. Nạn chặt phá rừng tràn lan với hậu quả là lũ, lụt, xói lở đất gia tăng, lượng nước trong mùa khô giảm sút và kết quả là gia tăng nguy cơ hạn hán, thiếu nước. Tình trạng hạn hán, thiếu nước và mức độ trầm trọng của hạn hán còn do nhu cầu sử dụng nước tăng, việc khai thác, sử dụng nước thiếu quy hoạch, thiếu tính phối hợp, liên kết giữa các ngành, các địa phương và giữa các dạng nguồn nước hoặc không phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước.

c. Ô nhiễm nguồn nước

Tác hại do nguồn nước bị ô nhiễm đối với xã hội ngày càng rõ và ngày càng lớn, đặc biệt khi đất nước bước vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nguồn nước bị ô nhiễm làm cho nước không còn phù hợp với mục đích sử dụng, gây nên tình trạng “khan hiếm nước” mặc dù “có nước”. Sử dụng nước không đảm bảo chất lượng làm suy giảm sức khoẻ và gia tăng bệnh tật, dẫn đến giảm khả năng lao động và gia tăng chi phí của xã hội để chữa bệnh, làm suy giảm chất lượng sản phẩm.... Ở nhiều nơi, nhiều lúc nguồn nước bị ô nhiễm đã là mối đe dọa chủ yếu đối với đời sống và sản xuất.

Nước thải công nghiệp, nước thải từ các khu đô thị cùng với rác thải sinh hoạt là những tác nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước. Với trên 180 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế tập trung, 12.259 cơ sở y tế, 72.012 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mỗi ngày có đến hàng triệu m³ nước thải không qua xử lý xả vào các dòng sông. Ở nhiều khu đô thị, khu tập trung dân cư và thành phố, các hồ, sông và kênh đang dần trở thành nơi chứa các chất thải sinh hoạt, chất thải đô thị, chất thải công nghiệp.

Ở khu vực nông thôn, bên cạnh tình trạng ô nhiễm các dòng chảy và hồ chứa nước do phải tiếp nhận nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, sản xuất thì nước tiêu từ các cánh đồng có chứa thuốc trừ sâu và phân bón đang trở thành vấn đề cần quan tâm ngày càng lớn. Ô nhiễm nguồn nước do các hoạt động sản xuất với quy mô tuy nhỏ nhưng dày đặc ở các làng nghề hiện nay cũng rất nghiêm trọng. Nước thải từ nuôi trồng thủy sản, cũng đang gây ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất. Nước dưới đất tại nhiều nơi ở đồng bằng sông Hồng đã có dấu hiệu bị nhiễm arsenic.

1.5. Các hệ sinh thái thủy sinh

Hệ sinh thái nước ngọt ở Việt Nam rất đa dạng, phong phú về hệ thực vật và hệ động vật, bao gồm: thực vật nổi, rong, các loài cây, cỏ ngập nước, động vật không xương sống và cá. Ước tính tổng cộng có: 20 loài rong nước ngọt; 1402 loài tảo; 782 loài động vật không xương sống; 547 loài cá và 52 loài cua và một số loài đặc hữu (riêng cá nước ngọt có 60 loài đặc hữu). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do việc xây dựng các công trình trên sông không có các hạng mục tạo điều kiện thuận lợi cho việc di cư của cá, với chế độ vận hành không chú ý đầy đủ đến nhu cầu nước để bảo đảm sự phát triển lành mạnh của các hệ sinh thái thủy sinh, khai thác nước trên quy mô lớn đã làm thay đổi chế độ vận chuyển phù sa, chất dinh dưỡng (chuỗi thức ăn), chế độ thủy văn của các hệ thống sông... đã làm cho môi trường sống trong sông, tính đa dạng sinh học của các loài thủy sinh cùng với tính tích cực của các đầm lầy và các đồng bằng cửa

sông... bị biến động và suy thoái. Vì vậy, đã làm mất đi nhiều loài thủy sinh, kể cả một số loài có hiệu ích kinh tế lớn và làm lan truyền dịch bệnh; sản lượng đánh bắt cá tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng ở tất cả các khu vực đồng bằng, đặc biệt là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long; nhiều loài động vật và thực vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng hay trở nên hiếm, trong đó có các loài được liệt kê trong Sách đỏ.

Hệ sinh thái nước lợ, nước mặn ở nước ta cũng rất phong phú, đa dạng, thể hiện rõ các đặc tính nhiệt đới, hỗn hợp, ít đặc hữu và đặc tính khác biệt theo vùng. Cho đến nay, đã phát hiện được khoảng 11.000 loài sinh vật biển, bao gồm: 537 loài thực vật nổi; 667 loài rong biển; 657 loài động vật nổi; khoảng 6.000 loài động vật đáy; 225 loài tôm; 2.038 loài cá, gần 300 loài san hô.... Ngoài ra, còn có khoảng 50 loài rạn biển và một số loài tảo độc hại.

Việt Nam có nhiều khu vực đầm lầy nước ngọt và nước lợ, mặn. Những đầm lầy chủ yếu nằm ở các đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và dọc theo 3260km bờ biển. Mặc dù có nhiều vùng đầm lầy đạt tiêu chuẩn “*Đầm lầy có tầm quan trọng quốc tế*”, nhưng mới chỉ có Khu bảo tồn Xuân Thủy được đưa vào trong Công ước Ramsar.

Diện tích rừng ngập mặn đã suy giảm đáng kể, đặc biệt trong thời gian gần đây khi ở hầu hết các tỉnh ven biển đều phát triển mạnh diện tích nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm. Diện tích rừng ngập mặn giảm nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng. Trong gần năm thập kỷ qua, diện tích rừng ngập mặn đã giảm 80%.

1.6. Tài nguyên nước Việt Nam ẩn chứa nhiều yếu tố không bền vững

- Phần nước mặt từ ngoài lãnh thổ chảy vào nước ta chiếm tỷ lệ lớn, khoảng 63% lượng nước và trên 70% diện tích lưu vực của các hệ thống sông ngòi nằm ở nước ngoài.

- Sự biến đổi của khí hậu toàn cầu sẽ dẫn đến sự suy giảm nguồn nước. Các kết quả nghiên cứu gần đây ở Việt Nam đã dự báo: tổng lượng nước mặt năm 2025 chỉ bằng khoảng 96%; năm 2070 khoảng 91% và năm 2100 khoảng 86% so với hiện nay.

- Lượng nước mặt tính bình quân đầu người hiện nay chỉ có khoảng 3.840 m³/người/năm, nếu tính tổng lượng tài nguyên nước sông ngòi Việt Nam (kể cả tài nguyên nước từ ngoài chảy vào) thì bình quân đạt 10.240m³/người/năm. Với tốc độ phát triển dân số như hiện nay, đến năm 2025, lượng nước mặt tính bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 2.830m³/người/năm, nếu tính cả lượng nước từ nước ngoài chảy vào thì bình quân đạt 7.660m³/người/năm. Theo chỉ tiêu đánh

giá của Hội Tài nguyên nước Quốc tế (IWRA) thì quốc gia nào có lượng nước bình quân đầu người dưới $4000\text{m}^3/\text{người}/\text{năm}$ là quốc gia thiếu nước. Như vậy, nếu chỉ tính riêng lượng tài nguyên nước mặt sản sinh trên lãnh thổ nước ta thì ở thời điểm hiện nay, nước ta đã thuộc số các quốc gia thiếu nước và Việt Nam sẽ gặp phải rất nhiều thách thức về tài nguyên nước trong tương lai gần.

- Tài nguyên nước phân bố không đều giữa các vùng. Trên 60% nguồn nước sông tập trung ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long (lưu vực sông Mê Công), toàn bộ phần lãnh thổ còn lại chỉ có gần 40% lượng nước nhưng lại chiếm tới gần 80% dân số cả nước và trên 90% hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đặc biệt là các địa phương ở vùng miền Đông Nam Bộ và lưu vực sông Đồng Nai - Sài Gòn, lượng nước bình quân đầu người chỉ đạt khoảng $2.900\text{m}^3/\text{người}/\text{năm}$, bằng 28% so với mức trung bình của cả nước.

- Tài nguyên nước phân bố không đều theo thời gian trong năm và không đều giữa các năm. Lượng nước trung bình trong 4 đến 5 tháng mùa mưa chiếm khoảng 75 - 85%, trong khi 8 đến 9 tháng mùa khô chỉ có khoảng 15 - 25% lượng nước của cả năm. Phân bố lượng nước giữa các năm cũng biến đổi rất lớn; lượng nước ứng với mức bảo đảm 95% chỉ bằng khoảng 70 - 75% lượng nước trung bình hàng năm.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã có những ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên nước. Ô nhiễm nguồn nước mặt ngày càng tăng cả về mức độ, quy mô. Nguồn nước dưới đất ở nhiều đô thị, ở một số khu vực thuộc các đồng bằng cũng đã có biểu hiện ô nhiễm bởi các chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ, hàm lượng vi khuẩn cao. Các biểu hiện suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất đang trở lên rõ rệt và phổ biến.

2. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tổ chức quản lý tài nguyên nước được hình thành, hoàn thiện và có thể xem hoạt động quản lý tài nguyên nước đã phát triển qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn đầu, khi nền kinh tế chưa phát triển, nhu cầu sử dụng nước không lớn, các tổ chức, cá nhân tự do khai thác và sử dụng tài nguyên nước, các hoạt động quản lý tài nguyên nước chỉ chú trọng vào phòng tránh thiên tai, lũ lụt;

- Giai đoạn thứ hai là giai đoạn kinh tế phát triển, nhưng ở mức độ chưa cao. Nhu cầu khai thác sử dụng nước tăng nhưng chưa nhiều và thường chỉ tập

trung ở một số ngành, lĩnh vực, chưa có cạnh tranh lớn trong sử dụng nước, quản lý tài nguyên nước được phát triển ở tầm cao hơn, quy mô rộng hơn;

- Giai đoạn tiếp theo là khi nền kinh tế đã phát triển theo cơ chế thị trường, đất nước đi vào thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhu cầu nước ngày càng nhiều và đa dạng, trong khi môi trường và nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm, bị suy thoái và cạn kiệt. Tình hình đó đòi hỏi hoạt động quản lý tài nguyên nước phải được tăng cường theo phương thức tổng hợp và thống nhất. Cần có một cơ quan nhà nước quản lý tài nguyên nước với nhiệm vụ hoạch định chiến lược, quy hoạch, chính sách về khai thác, sử dụng, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, điều hòa phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng và kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật về tài nguyên nước ở mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội trên phạm vi cả nước.

Trong nhiều năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, hệ thống tổ chức và thể chế quản lý tài nguyên nước ngày càng được hoàn thiện, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Cho đến năm 2002, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước được gắn với công tác thuỷ lợi. Từ năm 2002 đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Thủ tướng Chính phủ cũng đã quyết định thành lập và kiện toàn Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong thời gian qua đã tiến một bước quan trọng về chất.

Luật Tài nguyên nước được ban hành năm 1998 là một thành tựu quan trọng về mặt thể chế trong lĩnh vực tài nguyên nước. Từ đó, nhận thức về công tác quản lý tài nguyên nước bắt đầu có sự chuyển biến căn bản, đặc biệt là trong việc xây dựng chính sách, pháp luật. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 hướng dẫn việc thi hành Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 162/2003/NĐ-CP ngày 19/12/2003 ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước; Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và Nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước. Nhiều thông tư hướng dẫn thi hành các nghị định của Chính phủ cùng các chỉ thị, quyết định trong lĩnh vực tài nguyên nước cũng đã được ban hành. Các địa phương, theo thẩm quyền, cũng đã ban hành một số quy định, hướng dẫn để cụ thể hoá công tác quản lý tài nguyên nước ở địa phương mình.

Tuy nhiên, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước còn thiếu và chưa đồng bộ, kết quả thực thi Luật còn hạn chế. Mặt khác, Luật Tài nguyên nước đã bộc lộ một số điểm bất cập, chưa phù hợp với tình hình mới. Tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước chưa được chấn

chính kịp thời và tổ chức, năng lực quản lý chưa được kiện toàn, chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa được đặt đúng tầm với đòi hỏi của sự phát triển bền vững của đất nước đang là mối quan tâm lớn trong tăng cường quản lý tài nguyên nước.

3. NHỮNG THÁCH THỨC CHỦ YẾU

3.1. Về nhận thức vị trí của tài nguyên nước trong phát triển bền vững

Trong một thời gian dài, vai trò của nước đối với sự phát triển bền vững của đất nước, đối với sức khỏe và cuộc sống chưa được nhận thức đầy đủ; giá trị kinh tế của nước chưa được chú trọng, chưa thực sự coi nước là tài nguyên, là hàng hóa; công tác bảo vệ, quản lý tài nguyên nước chưa được đặt vào một vị thế đúng mức.

Việc nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ, gìn giữ tài nguyên của cộng đồng trong xã hội cũng còn hạn chế, chưa đạt kết quả mong muốn dẫn đến chưa huy động hiệu quả nguồn lực xã hội trong công tác bảo vệ tài nguyên nước.

3.2. Về cân bằng giữa bảo vệ, phát triển tài nguyên nước với bảo đảm nhu cầu nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế-xã hội

a. Thiếu nước trong mùa khô diễn ra phổ biến với quy mô và mức độ ngày càng tăng, đặc biệt là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên

Các số liệu thống kê và các kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy với tiềm năng tài nguyên nước và kết cấu hạ tầng hiện nay thì ở nhiều lưu vực sông, nhu cầu nước đã vượt quá khả năng nguồn nước trong một số tháng mùa khô. Vấn đề thiếu nước trong mùa khô sẽ ngày càng trầm trọng hơn khi nhu cầu tăng lên cùng với sự gia tăng dân số và phát triển kinh tế-xã hội.

Việc xây dựng thêm kết cấu hạ tầng có khả năng sẽ làm cho tình hình thiếu nước bớt căng thẳng nhưng sẽ không hoàn toàn giải quyết được tình trạng thiếu nước. Sẽ không khả thi và không kinh tế cũng như không có lợi về mặt môi trường nếu chỉ cố gắng tập trung xây thêm nhiều công trình với mục đích “không có hạn hán”. Ở đây, vấn đề quan trọng là phải kết hợp tạo nguồn với việc điều hoà, phân phối, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước hiện có.

b. Kết cấu hạ tầng khai thác, sử dụng nước xuống cấp và tình trạng sử dụng nước lãng phí, thiếu hiệu quả chưa được cải thiện

Kết cấu hạ tầng đã và đang bị xuống cấp nghiêm trọng cùng với những yếu kém trong quản lý dẫn đến tình trạng khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí. Ở nhiều hệ thống cấp nước đô thị, lượng nước thất thoát lên tới 40-50%, khả năng cấp nước theo thiết kế của các hệ thống thủy lợi đang suy giảm. Nhiều công trình trên sông (hồ chứa và đập tràn), do khi thiết kế không chú ý đầy đủ đến nhu cầu bảo đảm dòng chảy cho hạ du đã dẫn tới tình trạng suy thoái dòng chảy nghiêm trọng ở hạ lưu sông, tăng xâm nhập mặn và ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn nước của người dân sống ở vùng hạ lưu sông. Thiếu nước trong mùa khô, dòng chảy ở hạ lưu bị suy giảm cùng với tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng dẫn đến sự cạnh tranh về nước trong mùa khô giữa các hộ sử dụng nước.

c. Tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất đã xảy ra ở một số nơi mà việc ngăn chặn chưa kịp thời, chưa có hiệu quả

Khai thác nước dưới đất không hợp lý hoặc khai thác quá mức cho phép đang gây ra những vấn đề nghiêm trọng ở nhiều vùng. Tại khu vực ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nguyên, mực nước dưới đất đã bị hạ thấp liên tục và còn đang tiếp diễn. Mực nước dưới đất hạ thấp quá mức đang làm gia tăng nguy cơ lún sụt đất, đe dọa tới sự ổn định của các công trình xây dựng và kết cấu hạ tầng. Việc suy giảm mực nước do khai thác nước dưới đất quá mức cùng với tình trạng xả nước thải chưa được kiểm soát, nguồn nước mặt bị ô nhiễm là một trong những nguyên nhân chính làm nhiễm bẩn, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất ở nhiều khu vực.

d. Chưa bảo đảm khai thác, sử dụng nước tổng hợp, đa mục tiêu

Nhiều hồ chứa thủy điện mới chỉ chú trọng tăng sản lượng điện mà thiếu chú ý đúng mức điều tiết dòng chảy để cấp nước cho hạ lưu và bảo vệ môi trường; nhiều hồ chứa thủy lợi mới chú trọng cấp nước tưới, chưa quan tâm đầy đủ đến các mục tiêu khác. Phần lớn các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước chỉ phục vụ chủ yếu cho từng lĩnh vực cụ thể, các mục tiêu khác chỉ là kết hợp "được đến đâu hay đến đó".

đ. Gia tăng dân số, tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và đói nghèo

Gia tăng dân số với tốc độ xấp xỉ 1,12%/năm, tăng trưởng GDP ở mức 7,5-8%/năm, trong đó giá trị tăng thêm ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,2%/năm, công nghiệp và xây dựng 10-10,2%/năm, dịch vụ 7,7-8,2%/năm dẫn đến nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng cả về mặt số lượng và chất lượng, trong khi nguồn nước là hữu hạn, khả năng phát triển tài nguyên nước còn hạn

ché, các yếu tố không bền vững về tài nguyên nước không suy giảm mà có nguy cơ gia tăng. Xóa đói, giảm nghèo là một trong những định hướng quan trọng của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Để phát triển xã hội bền vững, người nghèo cần phải có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận với nguồn nước, trong khi tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới vẫn còn cao ở mức 25-26%. Đây là những thách thức lớn, đòi hỏi phải có sự thay đổi trong phương thức quản lý và phát triển tài nguyên nước.

e. Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Việc gia nhập WTO ngoài việc đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực phát triển, nâng hiệu quả sản xuất mà còn đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải đẩy mạnh cải cách hành chính để hàng hóa của Việt Nam có khả năng cạnh tranh được với hàng hóa cùng chủng loại của các nước trên thế giới. Trong lĩnh vực tài nguyên nước, khung pháp lý cần phải được điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ nước có thể chủ động sản xuất, kinh doanh, cung cấp nước ổn định, có chất lượng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong toàn xã hội.

3.3. Về giảm thiểu tác hại do nước gây ra

a. Hiệu quả phòng, chống tác hại do nước gây ra còn chưa cao

Trong những năm gần đây, hạn hán, lũ, lụt xảy ra với tần suất ngày càng tăng, quy mô ngày càng lớn gây tác hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, đời sống của nhân dân, đặc biệt là người nghèo. Công tác phòng, chống thiên tai mặc dù đã đạt được nhiều kết quả, nhưng ở nhiều vùng, nhiều lưu vực sông còn thiếu tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt; chưa có các giải pháp phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do lũ quét, lũ bùn đá gây ra; chưa thể chủ động hoàn toàn kiểm soát lũ, hạn ở Trung Bộ và Nam Bộ; kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, điều tra cơ bản phục vụ công tác dự báo, cảnh báo những tác hại do nước gây ra còn nhiều hạn chế.

b. Nguồn nước tiếp tục bị suy thoái, ô nhiễm

Cải thiện chất lượng môi trường nói chung, chất lượng nước nói riêng đang là mối quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Trong thời gian qua, do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là tăng trưởng GDP, ít chú ý tới bảo vệ tài nguyên nước, dẫn tới suy thoái, ô nhiễm nguồn nước diễn ra phổ biến, đặc biệt là trong mùa khô, ở những đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp, khu vực tập trung dân cư và trên những sông nhỏ ở khu vực đồng bằng. Hậu quả là có nước nhưng vẫn bị thiếu nước do chất lượng nước không đáp ứng yêu cầu sử dụng. Mặc dù, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật cũng như thực

hiện nhiều chương trình, dự án để bảo vệ tài nguyên nước, tuy nhiên tình hình ô nhiễm nguồn nước vẫn có xu thế tăng lên. Hệ thống giám sát, cảnh báo, thông báo chất lượng nước và các sự cố ô nhiễm nguồn nước chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

3.4. Về bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh

Tập trung phát triển kinh tế, chậm trễ trong nhận thức về mức độ quan trọng của các hệ sinh thái thủy sinh trong cân bằng tự nhiên dẫn đến hệ sinh thái thủy sinh đã bị suy giảm, đặc biệt là các hệ sinh thái nước ngọt bị suy giảm nghiêm trọng, nhiều loài trở lên khan hiếm, có loài đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng trên là do: chưa chú ý đầy đủ đến việc bảo đảm dòng chảy môi trường, bảo tồn hệ sinh thái khi xây dựng các công trình trên sông, trong khai thác, sử dụng nước các dòng sông; nguồn nước bị ô nhiễm gây độc hại và làm suy giảm hệ động, thực vật dưới nước; chặt phá rừng ngập mặn, kè, lát bờ hồ, bờ sông không có quy hoạch, suy giảm lớp phủ thực vật trên lưu vực làm giảm khả năng tự làm sạch của dòng chảy mặt; khai thác khoáng sản trên sông và các hoạt động khác ở ven sông không hợp lý, thiếu quy hoạch làm biến đổi nghiêm trọng môi trường sống của nhiều hệ động, thực vật.

3.5. Về quản lý tài nguyên nước

a. Hệ thống pháp luật về tài nguyên nước chưa hoàn chỉnh và tổ chức, năng lực quản lý tài nguyên nước chưa đáp ứng yêu cầu

Hệ thống văn bản pháp luật về tài nguyên nước chưa hoàn chỉnh. Luật Tài nguyên nước chưa thực sự đi vào cuộc sống và chưa phát huy tác dụng điều chỉnh, chưa phù hợp với tình hình mới.

Công tác quản lý tài nguyên nước còn phân tán, chồng chéo, đan xen giữa quản lý và khai thác, sử dụng. Bộ máy tổ chức chưa hoàn thiện, năng lực quản lý tài nguyên nước chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu các cơ quan chuyên môn hỗ trợ kỹ thuật. Việc phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước vẫn còn chồng chéo, trùng lặp, trong khi có chỗ lại bỏ trống. Sự phối hợp giữa các ngành, giữa Trung ương và địa phương, giữa các tỉnh trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước tổng hợp, đa mục tiêu còn chưa hiệu quả. Các ngành khai thác, sử dụng tài nguyên nước chỉ chú trọng đến lợi ích của ngành mình là chủ yếu, thiếu sự quan tâm đầy đủ đến lợi ích của ngành khác.

b. Chưa kết hợp việc phát triển nguồn nước với việc phân phối, sử dụng hợp lý, đa mục tiêu tài nguyên nước

Chưa có sự điều phối chung để phân phối, sử dụng tài nguyên nước một cách có hiệu quả, kể cả một số công trình đa mục tiêu. Nhiều công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được xây dựng trong nhiều năm qua, song có rất ít công trình thực sự hoạt động đa mục tiêu. Trên thực tế, đã xảy ra tình trạng ngay trên một công trình, việc quản lý cũng bị phân tán, chia cắt hoặc việc phối kết hợp trong khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác nhau cũng còn nhiều bất cập dẫn đến hiệu quả của công trình thấp.

Điều đó dẫn đến tài nguyên nước tiếp tục bị suy giảm, mâu thuẫn về nước ngày càng tăng gây nguy cơ khủng hoảng nguồn nước, gia tăng đói nghèo trong khi tiềm năng về nước chưa được phát huy đầy đủ, khai thác hiệu quả.

c. Thiếu cơ chế, chính sách, đặc biệt là chính sách kinh tế, tài chính trong lĩnh vực tài nguyên nước

Quan điểm nước là tài nguyên, nước là hàng hóa chưa được thể chế hóa thành cơ chế, chính sách, nhất là các chính sách kinh tế, tài chính một cách đầy đủ để tạo nội lực và động lực phát triển bền vững, bảo đảm khai thác nước hợp lý, cung ứng nước thỏa mãn các nhu cầu của xã hội, tạo cơ sở để sử dụng nước tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ tốt tài nguyên nước.

Các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành các quy định về quyền và nghĩa vụ tài chính trong khai thác tài nguyên nước, cung ứng và sử dụng dịch vụ nước theo Luật Tài nguyên nước chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Ngân sách Nhà nước vẫn phải gánh chịu hầu hết các khoản vốn đầu tư phát triển và chi phí vận hành các công trình cấp, thoát nước.

d. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước chưa đầy đủ, chính xác, đồng bộ và việc chia sẻ thông tin, dữ liệu còn nhiều hạn chế

Chưa nắm vững được thực trạng tài nguyên nước quốc gia, chưa có đủ số liệu tin cậy về tài nguyên nước trên phạm vi toàn quốc. Công tác thu thập, quản lý, lưu trữ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước còn phân tán, chưa tập trung. Do đó, những thông tin về tài nguyên nước chưa thống nhất và chưa được chia sẻ ngay trong các cơ quan Nhà nước. Các số liệu, thông tin cần thiết về tài nguyên nước, diễn biến tài nguyên nước làm cơ sở để lập quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cho các địa phương, các vùng lãnh thổ chưa đủ và không thường xuyên được cập nhật. Việc quản lý thông tin vẫn chưa có hiệu quả, đặc biệt là chưa có ngân hàng dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Chế độ báo cáo, cung cấp dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước, về khai thác, sử dụng nước của các ngành, các địa phương và các tổ chức, cá nhân chưa được coi trọng.

đ. Chưa xác lập được mô hình tổ chức và nội dung thích hợp về quản lý tổng hợp lưu vực sông

Quản lý tổng hợp lưu vực sông là nội dung chủ yếu trong công tác quản lý tài nguyên nước, nhưng hiện vẫn chưa hoàn thiện cả về thể chế, tổ chức bộ máy lẫn biện pháp thực hiện dẫn tới tình trạng sử dụng tài nguyên nước còn tùy tiện, hiệu quả thấp và gây ô nhiễm nguồn nước.

Các ngành, các địa phương đều khai thác tài nguyên nước phục vụ phát triển ngành, địa phương và đạt được nhiều thành tựu, nhưng do thiếu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông làm cơ sở gắn kết bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thành một thể thống nhất nên đã phát sinh những vấn đề liên ngành, liên địa phương cần phối hợp giải quyết.

Quản lý tổng hợp lưu vực sông không chỉ quản lý về mặt số lượng, chất lượng mà còn bao gồm cả vấn đề môi trường, sinh thái, không thể tách rời quản lý tài nguyên nước với bảo vệ môi trường và các tài nguyên liên quan khác. Việc quản lý tổng hợp lưu vực sông phải bảo đảm quyền tự chủ, tự quyết định cũng như trách nhiệm của các địa phương trong lưu vực sông trong việc giải quyết lợi ích có liên quan đến tài nguyên nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các tổ chức, cá nhân trong lưu vực sông theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

PHẦN 2: QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC

1. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

1.1. Quan điểm

a. Tài nguyên nước là thành phần chủ yếu của môi trường sống, là yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm thực hiện thành công các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

b. Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nhu cầu đời sống và sản xuất, đồng thời có trách nhiệm bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật.

c. Quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông. Cơ cấu sử dụng nước phải phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

d. Tài nguyên nước phải được phát triển bền vững; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu. Phải coi sản phẩm nước là hàng hoá; sớm xóa bỏ cơ chế bao cấp, thực hiện xã hội hoá các hoạt động bảo vệ, phát triển nguồn nước và cung ứng dịch vụ nước.

đ. Hợp tác, chia sẻ lợi ích, bảo đảm công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông quốc tế trên nguyên tắc bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia.

1.2. Nguyên tắc chỉ đạo

a. Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước phải được thực hiện đồng bộ, từng bước và có trọng điểm. Việc thực hiện Chiến lược vừa mang tính cấp bách vừa có tính lâu dài, góp phần quan trọng vào việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước từ nay đến năm 2020 và các năm tiếp theo.

b. Việc quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước phải bảo đảm tính hệ thống của lưu vực sông, không chia cắt theo địa giới hành chính, đồng thời bảo

đảm diễn thế tự nhiên của các hệ sinh thủy, các thủy vực và hệ sinh thái, đặc biệt là các loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị khoa học, kinh tế; bảo tồn và phát triển tính đa dạng, độc đáo của hệ sinh thái thủy sinh Việt Nam.

c. Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên nước; nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

d. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với khả năng nguồn nước, với việc bảo vệ và phát triển tài nguyên nước. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải mang tính tổng hợp, đa mục tiêu, kết hợp hài hoà lợi ích của từng ngành, từng địa phương và cộng đồng trong mối quan hệ tổng thể giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các vùng, khu vực, bảo đảm tính cân đối, có trọng điểm nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao và bảo vệ môi trường.

đ. Đầu tư cho bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước là đầu tư cho phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cả trước mắt và lâu dài. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực đầu tư cần thiết, đồng thời có chính sách huy động sự đóng góp của doanh nghiệp, cộng đồng và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra.

2. MỤC TIÊU

2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; chủ động phòng, chống, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do nước gây ra; từng bước hình thành ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

a. Về bảo vệ tài nguyên nước

1) Khôi phục các sông, hồ chứa nước, tầng chứa nước, vùng đất ngập nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các sông trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu, sông Đồng Nai - Sài Gòn, sông Hương.

2) Bảo đảm dòng chảy tối thiểu duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng.

3) Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các vùng đất ngập nước và cửa sông cho các sông trọng điểm, các tầng chứa nước quan trọng.

4) Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5) Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

b. Về khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1) Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn và các tầng chứa nước quan trọng của các vùng kinh tế trọng điểm.

2) Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường; trước mắt đến năm 2010 thực hiện phân bổ tài nguyên nước bảo đảm khai thác có hiệu quả 10,5 triệu ha đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm với mục tiêu đạt sản lượng lương thực an toàn từ 39 đến 40 triệu tấn/năm; bảo đảm tổng công suất các nhà máy thủy điện đạt khoảng 13.000 – 15.000 MW; nuôi trồng thủy sản nước ngọt khoảng 0,64 triệu ha, nước lợ khoảng 0,8 triệu ha; tăng lượng nước cấp cho công nghiệp 70-80% so với mức năm 2000.

3) Đạt được hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với

các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Đồng Nai - Sài Gòn, các lưu vực sông chính vùng Trung Bộ, Tây Nguyên.

4) Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng - an ninh với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch lưu vực sông ở cấp quốc gia cũng như ở cấp vùng và địa phương.

5) Hình thành thị trường cung ứng dịch vụ về nước với sự tham gia của các thành phần kinh tế và thị trường chuyển nhượng, trao đổi giấy phép về tài nguyên nước.

c. Về phát triển tài nguyên nước

1) Bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, chú trọng đối với các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ du.

2) Hoàn thành cơ bản việc xây dựng các công trình chứa nước phục vụ đa mục tiêu, các công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, ưu tiên đối với các vùng khan hiếm nước.

3) Bảo đảm gắn kết quy hoạch phát triển bền vững tài nguyên nước với các quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra và các quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội và quy hoạch quốc phòng - an ninh.

4) Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô, chú trọng đối với các vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, các hải đảo, các vùng biên giới.

d. Về giảm thiểu tác hại do nước gây ra

1) Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

2) Bảo đảm an toàn hệ thống đê sông Hồng - Thái Bình; nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển; nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các tỉnh miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

3) Hình thành vùng an toàn lũ đối với vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh đối với vùng ngập sâu ở đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2010 kiểm soát được lũ lớn tương đương lũ năm 1961 đối

với các dòng sông chính và tương đương lũ năm 2000 đối với nội đồng; tiếp tục nâng mức kiểm soát lũ cao hơn trong giai đoạn tiếp theo.

4) Bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.

d. Về nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước

1) Đạt được sự thích ứng, đồng bộ của hệ thống chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, định mức trong lĩnh vực tài nguyên nước và phát triển các dịch vụ về nước nhằm quản lý chặt chẽ tài nguyên nước, tạo động lực phát triển bền vững ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2) Hình thành đồng bộ và bảo đảm hiệu lực hệ thống quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở các cấp; phát triển rộng rãi các tổ chức dịch vụ về tư vấn, khoa học công nghệ, cung ứng nước; phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước với tổ chức quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cung cấp dịch vụ về nước.

3) Trình độ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước đạt mức trung bình tiên tiến ở Châu Á và một số mặt đạt mức trung bình tiên tiến trên thế giới.

PHẦN 3: NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

1. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1.1. Tăng cường bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh

a) Phân loại chất lượng nước mặt và xác định mục tiêu chất lượng nước trên các lưu vực sông, ưu tiên các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Đồng Nai - Sài Gòn, Cửu Long, Vu Gia - Thu Bồn.

b) Phân loại chất lượng nước dưới đất và xác định mục tiêu chất lượng nước đối với tất cả các tầng chứa nước, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và hệ sinh thái thủy sinh, bảo đảm chất lượng nguồn nước đáp ứng các nhu cầu cấp nước khác nhau, đặc biệt là nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt.

d) Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất; bảo đảm dòng chảy tối thiểu của các sông; ngăn chặn và xử lý tình trạng khai thác tài nguyên nước quá mức làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái thủy sinh, các vùng đất ngập nước, vùng cửa sông, ven biển.

đ) Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ, khôi phục chất lượng nước đối với các con sông và các tầng chứa nước theo mục tiêu chất lượng nước phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước trong từng giai đoạn.

e) Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khoan thăm dò nước dưới đất, các hoạt động xả thải vào nguồn nước; hạn chế và tiến tới cấm việc sử dụng các loại hoá chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước.

1.2. Bảo đảm tính bền vững, hiệu quả trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Lập quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch tài nguyên nước các vùng lãnh thổ và quản lý việc thực hiện quy hoạch. Thực hiện điều hoà và phân phối nguồn nước trên các lưu vực sông bảo đảm phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý giữa các ngành, các địa phương. Ưu tiên bảo đảm nguồn nước cho cấp

nước sinh hoạt, các đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao. Bảo đảm nước tưới hợp lý cho cây trồng.

b) Cụ thể hóa chính sách ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt trong việc cung cấp nước, trong xây dựng và vận hành các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Xác định lượng nước cần duy trì để bảo đảm yêu cầu cấp nước cho sinh hoạt đối với tất cả các sông, các hồ chứa nước, các tầng chứa nước trên toàn quốc, chú trọng các khu vực Trung Bộ, Tây Nguyên và các vùng khan hiếm nước.

d) Tăng cường kiểm soát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đẩy mạnh phối hợp trong việc xây dựng và vận hành các công trình khai thác tài nguyên nước trên lưu vực sông theo hướng khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu; ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt; bảo đảm yêu cầu chống hạn, phát điện và vận tải thủy theo quy định đối với các hồ chứa nước quan trọng.

đ) Kết hợp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất; chú trọng bảo vệ, dự trữ nguồn nước dưới đất; hạn chế khai thác nước dưới đất ở những nơi có thể khai thác được nước mặt.

e) Quản lý nhu cầu sử dụng nước, khuyến khích sử dụng tiết kiệm và tái sử dụng nước. Tạo lập cơ sở pháp lý cho việc hình thành, phát triển thị trường dịch vụ về nước và chuyển nhượng, trao đổi giấy phép tài nguyên nước.

1.3. Phát triển bền vững tài nguyên nước

a) Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, trước hết là rừng phòng hộ đầu nguồn. Duy trì và phát triển nguồn sinh thủy của các dòng sông, các hồ chứa nước.

b) Nâng cao mức bảo đảm an toàn công trình và tăng khả năng trữ nước của các hồ chứa hiện có.

c) Đẩy mạnh quy hoạch phát triển tài nguyên nước ở các lưu vực sông trên cơ sở gắn kết với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và địa phương.

d) Phát triển nguồn nước trên cơ sở nâng cao giá trị của tài nguyên nước kết hợp với việc tăng cường xây dựng hồ chứa, đập dâng để tăng khả năng điều tiết dòng chảy, chú trọng phát triển các công trình khai thác, sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, các công trình chứa nước ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, các công trình ngăn mặn giữ ngọt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

đ) Tăng cường các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất, chú trọng ở những vùng thiếu nước. Thực hiện việc chuyển nước tới các lưu vực sông khan hiếm nước.

1.4. Giảm thiểu tác hại do nước gây ra

a) Hoàn chỉnh, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo lũ, lụt; xây dựng hệ thống cảnh báo lũ quét, lũ bùn đá, trước hết đối với các vùng miền núi Bắc Bộ, Trung Bộ.

b) Phân vùng lũ, vùng ngập lụt trên các lưu vực sông, chú trọng những lưu vực, vùng có nguy cơ thiên tai cao.

c) Xây dựng và thực hiện quy hoạch phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra cho các lưu vực sông lớn và các sông ven biển Trung Bộ, kết hợp hài hoà giữa các biện pháp công trình và phi công trình nhằm bảo đảm an toàn cho người, giảm thiệt hại đến mức thấp nhất.

d) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đánh giá tổng hợp mặt hại và mặt lợi của lũ, từ đó có giải pháp khai thác nguồn lợi do lũ mang lại. Xây dựng tiêu chuẩn chống lũ đối với các vùng ngập lụt.

đ) Tiếp tục rà soát quy hoạch phát triển và tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng ở các vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.

e) Nâng cao chất lượng dự báo hạn, thực hiện phân loại mức độ hạn hán, thiếu nước trên tất cả các lưu vực sông; xây dựng bản đồ phân vùng hạn hán cho tất cả các vùng khan hiếm nước, chú trọng các vùng ven biển Trung Bộ, Tây Nguyên, miền núi Bắc Bộ.

g) Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới giám sát chất lượng nước; mạng thông tin chất lượng nước và sự cố ô nhiễm nguồn nước trên tất cả các lưu vực sông, chú trọng các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai - Sài Gòn, Cửu Long.

1.5. Hoàn thiện thể chế, tổ chức

a) Sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên nước; chuyển từ phương thức quản lý hành chính, bao cấp, đáp ứng nhu cầu sang quản lý nhu cầu và coi sản phẩm nước là hàng hoá; điều chỉnh cụ thể các đối tượng lòng, bờ sông, bãi bồi, vùng đất ướt cửa sông; thực hiện quản lý theo lưu vực sông, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh và các vùng đất ngập nước.

b) Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế trong việc ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm tài nguyên nước; trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xã hội hóa việc cung ứng và sử dụng các dịch vụ nước.

c) Ban hành chính sách phí, lệ phí, thuế; các quy định về đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước. Bảo đảm các tổ chức cung cấp dịch vụ nước có khả năng tự cân đối tài chính, chủ động trong việc duy tu, bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng khai thác tài nguyên nước. Khuyến khích cộng đồng, các tổ chức, cá nhân đầu tư cung cấp dịch vụ nước, bảo đảm sử dụng nước tổng hợp, đa mục tiêu, có hiệu quả, bảo đảm an ninh nước và bảo vệ môi trường.

d) Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo hướng sửa đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước từ Trung ương đến cơ sở, làm rõ sự phân công giữa các Bộ, ngành và tăng cường phân cấp cho các địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

1.6. Tăng cường năng lực điều tra, nghiên cứu, phát triển công nghệ

a) Tăng cường điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, các yếu tố ảnh hưởng tới tài nguyên nước.

b) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học- kỹ thuật, phát triển công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

c) Từng bước tự động hóa và áp dụng rộng rãi công nghệ số các hoạt động quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả thải vào nguồn nước.

d) Định kỳ kiểm kê tài nguyên nước; kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước. Đẩy mạnh việc xây dựng và khai thác có hiệu quả hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

2.1. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng

Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông có nội dung và hình thức tuyên truyền thích hợp cho từng nhóm đối tượng trong xã hội. Phát huy vai

trò các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức của mọi người về các chủ trương, chính sách và pháp luật về tài nguyên nước. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, các cuộc thi sáng tác nghệ thuật về nước và cuộc sống.

Phát động các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, trước hết ở các đô thị lớn, các khu dân cư tập trung và các khu vực nguồn nước bị ô nhiễm nặng. Có cơ chế thích hợp, tạo điều kiện để nhân dân tham gia hoặc hỗ trợ đắc lực cho việc giám sát bảo vệ tài nguyên nước, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi gây suy thoái, ô nhiễm nguồn nước. Xây dựng và nhân rộng các cá nhân, tập thể, cộng đồng dân cư điển hình tốt về bảo vệ tài nguyên nước.

Tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội trong quá trình lập, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông và các dự án về tài nguyên nước.

Đưa nội dung giáo dục về tài nguyên nước vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2.2. Tăng cường pháp chế

Nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật về tài nguyên nước. Bên cạnh việc giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, cần tăng cường giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước.

Xây dựng lực lượng thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước; định kỳ và đột xuất kiểm tra, thanh tra và xử lý kịp thời, triệt để các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

Đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực thi pháp luật về tài nguyên nước. Đưa công tác bảo vệ tài nguyên nước vào nội dung hoạt động của các tổ dân phố, thôn, ấp, bản, cộng đồng dân cư.

2.3. Tăng mức đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ về nước

Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách nhà nước chỉ cho công tác điều tra, đánh giá và dự báo diễn biến về số lượng, chất lượng tài nguyên nước; quy hoạch lưu vực sông và quy hoạch khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, khôi phục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho lĩnh vực tài nguyên nước. Chống thất thu thuế tài nguyên

nước, phí xả nước thải vào nguồn nước. Huy động các nguồn đầu tư từ xã hội cho công tác bảo vệ tài nguyên nước.

Sớm xây dựng cơ chế, chính sách xoá bỏ bao cấp trong các dịch vụ cung ứng nước, bảo đảm giá của dịch vụ cung ứng nước được tính đúng, tính đủ. Thực hiện chính sách chia sẻ lợi ích và trách nhiệm tài chính giữa các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên nước trên một số lưu vực sông lớn, quan trọng trên cơ sở hiệu ích tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường của các công trình khai thác, sử dụng nước tổng hợp, đa mục tiêu.

2.4. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ

Tăng quy mô đào tạo nguồn nhân lực làm công tác quản lý, bảo vệ, khai thác tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Tiếp tục phát triển và hoàn thiện về tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, triển khai về tài nguyên nước, bao gồm các trung tâm, các viện, các trường.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước; các giải pháp phòng, chống tác hại do nước gây ra; công nghệ xử lý nước thải; các giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất; các giải pháp sử dụng kết hợp nước mặt và nước dưới đất; xây dựng và hoàn thiện mô hình quản lý tổng hợp lưu vực sông.

2.5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

Đa dạng hoá hình thức hợp tác quốc tế, tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế về tài nguyên nước thông qua các chương trình, dự án đa phương và song phương trên tinh thần tôn trọng và thực hiện nghiêm túc các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước trong Ủy hội sông Mê Công quốc tế thuộc khuôn khổ Hiệp định Hợp tác sông Mê Công (1995). Tăng cường hợp tác về tài nguyên nước với các nước trong Tiểu vùng Mê Công.

Chủ động đề xuất việc hợp tác đối với lưu vực sông Hồng và các con sông khác có chung nguồn nước với các nước láng giềng, tiến tới xây dựng các hiệp định, quy chế quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước đối với các sông liên quốc gia.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNDP, ADB, WB... các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nhằm tranh thủ tối đa sự hỗ trợ cho lĩnh vực tài

nguyên nước, chú trọng hợp tác trên các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu về tài nguyên nước.

Tham gia tích cực vào các diễn đàn khu vực, thế giới về tài nguyên nước, bao gồm các hoạt động trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức hội thảo, hợp tác khác về tài nguyên nước.

2.6. Đổi mới cơ chế tài chính

Ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực tài nguyên nước tập trung chủ yếu cho việc tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra, thực hiện các dự án điều tra cơ bản, các dự án quy hoạch lưu vực sông, dự án quy hoạch tài nguyên nước địa phương và vùng lãnh thổ.

Khuyến khích các tổ chức tài chính tham gia vào việc cung cấp tài chính cho sự nghiệp bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra.

Nhà nước khuyến khích và bảo hộ quyền lợi hợp pháp đối với tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực tài nguyên nước. Có cơ chế huy động doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra.

Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ các dịch vụ bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra có trách nhiệm thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ.

Tăng tỷ lệ vốn ODA cho các dự án bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, tác hại do nước gây ra. Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển ngành công nghiệp bảo vệ tài nguyên nước.

Dự toán chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên nước của các Bộ, ngành, địa phương được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước có trách nhiệm tư vấn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước; quyết định các biện pháp đảm bảo việc điều phối các hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 có hiệu quả.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các nội dung của Chiến lược; hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Chiến lược này.

Chỉ đạo rà soát, thống kê, đánh giá và chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện các danh mục dự án, đề án ưu tiên đầu tư (tại phụ lục I kèm theo quyết định này), trên cơ sở đó xây dựng các Chương trình cụ thể, xác định rõ những nội dung cần ưu tiên, phân định nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược này; định kỳ hàng năm, 5 năm sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện Chiến lược; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Chiến lược trong trường hợp cần thiết.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

4. Các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các đề án, dự án ưu tiên của Chiến lược (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này) và các nội dung, mục tiêu, giải pháp của Chiến lược có liên quan đến Bộ, ngành, địa phương mình.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2006-2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Đề án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước quốc gia và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng; các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Đề án chia sẻ tài nguyên nước, ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt và bảo đảm phát điện đối với các công trình thủy điện quan trọng trong trường hợp xảy ra hạn hán

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng; các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

3. Đề án điều hòa phân phối nước bảo đảm an ninh về nước cho các tỉnh đặc biệt khan hiếm nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, các tỉnh Tây Nguyên.

4. Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ quan phối hợp: các Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đề án xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông lớn, quan trọng

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

6. Đề án bảo vệ nước dưới đất ở các đô thị lớn

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

7. Đề án thực hiện xã hội hóa dịch vụ nước, phát triển ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Đề án bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng

- Cơ quan chủ trì: Bộ Thủy sản;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

9. Đề án xác định, bảo đảm dòng chảy môi trường, duy trì hệ sinh thái thủy sinh đối với các hồ chứa, đập dâng thủy điện, thủy lợi

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

10. Đề án bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ lưu vực các hồ chứa nước lớn

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

11. Đề án xây dựng cơ chế quản lý các hồ chứa thủy điện, thủy lợi nhằm phát triển kinh tế, du lịch, bảo vệ môi trường và cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân xung quanh lòng hồ

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

12. Đề án hợp tác song phương với các nước láng giềng trong điều tra cơ bản, chia sẻ thông tin, dữ liệu, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

13. Đề án củng cố, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống đê biển, đê cửa sông

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan.

14. Dự án sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành.

15. Đề án xây dựng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Đề án truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Văn hóa - Thông tin;

- Cơ quan phối hợp: Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

17. Đề án biên soạn nội dung giáo dục, đào tạo về tài nguyên nước ở các cấp học

- Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

18. Đề án toàn dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì;
- Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức chính trị - xã hội./.